

BIẾN ĐỔI PHONG TỤC TẬP QUÁN Ở LÀNG XÃ ĐỒNG BẰNG BẮC KỲ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1945

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ*

1. Đặt vấn đề

Tổ chức lại bộ máy hành chính xã (Reorganisation de l'Administration communale) mà đương thời gọi là chính sách *Cải lương hương chính*, cải cách hương thôn là một chủ trương lớn, do chính quyền Pháp thi hành ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Thời gian đầu mới thiết lập được sự thống trị, chính quyền Pháp vẫn duy trì bộ máy cai trị truyền thống tại các làng xã nhằm ổn định ở khu vực nông thôn. Sang đầu thế kỷ XX, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến đổi, buộc chính quyền Pháp phải có những thay đổi trong chính sách cai trị. Bên cạnh cải cách bộ máy chính quyền cấp xã, thực dân Pháp còn thực hiện thay đổi về phong tục tập quán ở làng xã trên nhiều khía cạnh khác nhau.

Phong tục tập quán là những tập tục, truyền thống được hình thành và duy trì lâu đời trong một cộng đồng, tộc người hoặc ở một vùng địa lý nhất định. Phong tục tập quán thể hiện văn hoá, lối sống và những giá trị tinh thần của một cộng đồng. Do khái niệm về phong tục tập quán rất rộng nên trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu những biến đổi về phong tục tập quán ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ (1) từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 ở một số nội dung sau: cưới hỏi, tang ma, khao vọng, khao lão,

mua bán danh vị,... Hiện nay, nước ta đang tiến hành công cuộc cải cách hành chính và chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, do vậy, nghiên cứu phong tục tập quán làng xã đồng bằng Bắc Kỳ là việc làm cần thiết nhằm kế thừa, phát huy những mặt tích cực và tránh những mặt còn hạn chế trong xây dựng nông thôn mới hiện nay.

2. Cưới hỏi

Ngày xưa ở làng quê tuổi lấy vợ lấy chồng thường “*Gái thập tam, nam thập lục*” (con gái 13 tuổi, con trai 16 tuổi) (2). Có khi vì tình cảm, do “môn đăng hộ đối” mà đôi bên cha mẹ hứa gả con cho nhau từ lúc chưa sinh, theo phong tục “*cha mẹ đặt đầu, con ngồi đấy*”. Hai mươi tuổi mới cưới gọi là muộn.

Cưới hỏi được phân ra sáu lễ: Lễ nạp thái (kén chọn: là đưa lễ để tỏ ý đã kén chọn, tục gọi là chạm mặt hay dặm vợ); Lễ vấn danh (hỏi vợ: hỏi tên tuổi, và họ người mẹ); Lễ nạp cát (bói được ngày tốt: báo cho nhà gái biết); Lễ thỉnh kỳ (định ngày: để làm lễ cưới, xin hứa trước với nhà gái); Lễ nạp tỳ (đưa lễ cưới); Lễ thân nghinh (đón dâu) (3). Lễ đám hỏi được cho là quan trọng hơn lễ cưới, vì nhà trai thường đưa lễ vật xin dặm hỏi. Ở lễ dặm hỏi bao giờ nhà gái cũng mời bà con thân thuộc đến dự và nhà trai phải lo đủ khoản tiệc ăn uống này.

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Nhà trai ngoài việc lo lễ vật thách cưới của nhà gái còn phải nộp cheo (4) cho làng. Tục ngữ có câu:

Nuôi lợn thì phải vớt bèo,

Lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng.

Nộp cheo mới được người trong làng công nhận là vợ chồng hợp pháp. Theo quy định từ xưa các làng xã chia tiền cheo thành hai loại: cheo nội và cheo ngoại. Cheo nội là con gái lấy chồng cùng làng, cheo ngoại là lấy chồng ngoài làng. Số tiền cheo ngoại phải nộp gấp đôi, có khi gấp ba cheo nội. Đây là một cách giữ phần cho trai làng, không để cho các cô gái làng đi lấy chồng hàng tổng, hàng huyện quá dễ dàng, và nhiều gia đình cũng không muốn cho con gái đi lấy chồng xa.

Có làng đặt lệ thu cheo ngoại một chiếc mâm đồng giá hai ba quan tiền. Nhờ có lệ này làng có năm bảy chục mâm đồng của công từ nhiều đời để lại, tiện dùng khi có đình đám. Nhưng đa phần là các làng yêu cầu nộp cheo là dăm bảy chục đến một trăm viên gạch để sửa sang chốn đình trung, xây giếng, lát đường.

Theo truyền thống, khi họ nhà trai sang nhà gái xin rước dâu, trẻ em thường chăng dây ngang đường, đóng cổng không cho đi qua. Chàng rể phải ra xin và cho tiền mới được bỏ dây, mở cổng. Người ta giải thích rằng lệ này muốn thử thách sự kiên trì, tinh thần vượt khó của chàng rể để đảm bảo cho hạnh phúc của gia đình sau này. Nếu nhà trai không cho tiền, bọn trẻ cắt chỉ dây, sau đó nói những lời không hay, không xứng đáng cho việc vui mừng, nên đám cưới nào cũng cho.

Trước kia, nhiều gia đình không chú ý đến tình yêu đôi lứa mà mục đích lấy vợ về để có thêm người làm nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao, như thế con gái mới “có giá”. Cũng không ít gia đình mới cưới rồi

vào tình cảnh nợ nần dẫn tới nảy sinh mâu thuẫn vợ chồng rồi mẹ chồng con dâu (mua mâm thì dâm cho thúng) hay chị em chồng, chị em dâu...

Dưới thời phong kiến, vợ chồng lấy nhau không có sổ giá thú, làng thu cheo có tờ biên lai ghi nhận và vào sổ thường chỉ ghi sơ lược tên người con gái, con của ai trong làng. Đồng thời, người chồng có rất nhiều quyền, kể cả quyền bỏ vợ (xưa gọi là *rẫy vợ* hay *để vợ*) cũng gần như là đuổi. Nhưng người vợ gần như không có quyền bỏ chồng (5).

Đến những năm đầu thế kỷ XX, chính quyền Pháp thực hiện cải cách hương thôn, trong đó một số điều khoản quy định về tục lệ cưới xin ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ có biến đổi so với giai đoạn trước:

Thứ nhất, vẫn giữ hai loại cheo nhưng đã có sự biến đổi so với trước: cheo được quy ra thành tiền “người làng lấy nhau thì nộp tiền lan nhai (6) 4 đồng (7) với 100 khẩu trâu. Người làng lấy chồng thiên hạ thì phải nộp 5 đồng tiền lan nhai và 200 khẩu trâu” (8). Cũng có làng quy định không có mức giá cố định như xã Cao Xá (9), tổng Thủy Cầm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông ghi “Gả chồng ngoại hương phải nộp gia bội” (10). Qua tìm hiểu điều khoản quy định trong hương ước cải lương ở các làng xã đồng bằng Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX, số tiền cheo dao động trong khoảng từ 1 đồng đến 10 đồng và một lễ phẩm nhỏ để tế thần. Cheo là lệ làng, mà lệ của làng thì mỗi làng quy định một khác.

Trong cưới hỏi ở nhiều làng đã có sự thay đổi, tiết giảm đi chỉ còn 3 lễ: Lễ chạm mặt, còn gọi là chạm ngõ; Lễ ăn hỏi và Lễ cưới.

Đối với làng Công giáo toàn tòng hay làng Công giáo không toàn tòng (11) đều coi trọng quy định gia đình một vợ một chồng “làng toàn Công giáo chỉ được phép nhất phu nhất phụ, vậy ai còn vợ cả mà lấy

vợ hai thời làng không ăn ngôi với nữa để khỏi làm gương xấu cho kẻ khác” (12). Tục lệ nộp tiền cheo cũng giống với làng Việt cổ truyền là có cheo nội và cheo ngoại.

Thứ hai, đã nộp tiền cheo thì không được chằng dây, đóng cổng “Cấm tuần tráng và người lớn, trẻ con không được chằng dây để cản trở việc cưới. Ai phạm cấm ấy người (lớn) phạt 3 hào, trẻ con thì phạt bố hay mẹ đưa ấy 1 hào” (13).

Thứ ba, tục lệ thách cưới và tổ chức ăn uống linh đình đã giảm ít nhiều, bởi được ghi rõ trong điều khoản hương ước cải lương của làng, nếu làm trái sẽ bị phạt, như làng Thanh Liệt, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông quy định “chỉ trong họ các nhà sự chủ ẩm thực với nhau, chứ không được mời dân, nếu trái lệnh phải phạt 1 đồng, mà người không thân thích đi ăn uống cũng phải phạt 0,5 đồng” (14). Nhưng cũng có làng chỉ đưa ra quy định ở mức độ “không nên” như làng Tảo Dương, tổng Thủy Cam, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông: “Nhà trai nhà gái lấy vợ lấy chồng cho con, không nên bày tiệc ăn uống xa phí quá, lấy tiền nhiều quá và bắt sửa nhiều lễ quá, nếu có mời dân làng, bạn hữu thì ăn uống cỗ bàn lao thảo. Còn chia bàn thì chúc cả, chỉ chiết can lấy 5 đồng sung công” (15).

Có thể nói, những biến đổi về tục lệ cưới xin từ đầu thế kỷ XX được quy định trong hương ước cải lương của làng đã phần nào giảm bớt được gánh nặng với người nông dân nghèo. Nhiều gia đình, sau khi tổ chức cưới hỏi cho con xong bị rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất. Những điều khoản thay đổi về hôn nhân được quy định trong hương ước cải lương ở các làng xã đồng bằng Bắc Kỳ nếu thực hiện đúng thì có biến đổi mang tính rất tích cực, bởi “sau cải lương trong cưới hỏi, số tiền tiết kiệm được ít nhất là 2 đồng, nhiều nhất là 3.600đ; tỷ lệ

tiết kiệm được ít nhất là 40%, nhiều nhất là 100% (trung bình là 62,9%)” (16). Tuy nhiên, không phải tất cả các làng xã đều thực hiện đúng như quy định trong hương ước cải lương. Vì trên thực tế, vẫn còn nhiều làng thực hiện đám cưới theo truyền thống cũ. Làng Khương Thượng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông là một trong những làng được chính quyền Pháp và Nam triều chọn làm trọng điểm cải lương hương chính nhưng phần tục lệ, nhất là phần hôn nhân vẫn theo truyền thống. Trong hương ước cải lương năm 1933 vẫn có điều khoản quy định cho phép nhà gái thách lễ vật lớn, chằng dây đòi tiền và mở tiệc cưới linh đình (17).

Thứ tư, kết hôn hai bên nam nữ phải cùng nhau thuận tình mới được, “ngày xưa, việc cưỡng ép kết hôn rất nhiều. Nay ở thành thị và nông thôn con trai, con gái được hỏi ý kiến”, “sự bằng lòng nhau khi kết hôn của đôi trai gái là bắt buộc, nếu không thì hôn nhân bị coi là không có; cha mẹ không được vì lý do gì tự mình quyết định thay” (18).

Thứ năm, vợ chồng lấy nhau có giấy chứng nhận kết hôn. Từ ngày 25-02-1927 chính quyền Pháp ban hành Nghị định số 7851 của Thống sứ Bắc Kỳ sửa đổi một số điều của Nghị định ngày 12-8-1921 về tổ chức Hội đồng kỳ mục ở Bắc Kỳ, trong đó bổ sung thêm chức dịch Hộ lại - người giữ sổ sinh, tử, giá thú. Từ đây, chính quyền Pháp đã yêu cầu các làng xã phải có sổ ghi chép rõ ràng ngày tháng năm sinh, mất và kết hôn. “Phạm việc giá thú đã khai với Hộ lại và đã đăng ký vào sổ tức là lập thành đoàn thể vợ chồng” (19). Theo quy định, các cặp vợ chồng sau khi xuất trình *phái cheo* (20) thì Lý trưởng sẽ cấp giấy chứng nhận hôn thú cho đương sự. “Ngày nghênh hôn thì phải trình lý trưởng vào sổ giá thú ngay” (21). Việc lấy chứng nhận hôn nhân

là bắt buộc “ai không tuân theo lệ ấy thì làng phạt 0,4 đồng, cứ nhà con gái gả chồng phải bồi thường số tiền phạt cheo và số tiền phạt ấy” (22).

Thứ sáu, tuổi kết hôn đã tăng so với trước: con trai đủ 18 tuổi và con gái đủ 16 tuổi. Các làng đã đưa ra quy định nếu gia đình nào vi phạm sẽ bị phạt. “Lệ cưới con gái từ 18 tuổi, con gái từ 16 tuổi mới được lấy chồng, lấy vợ, ai trái lệ ấy hương hội bắt phạt 1 đồng, mà việc cưới xin phải hoãn lại đến khi đủ tuổi” (23).

Thứ bảy, vợ chồng muốn ly hôn phải được toà án xét xử. Theo quy định của *Bộ Dân luật Bắc Kỳ* năm 1931, toà án không thuận tình ly hôn nếu: chưa chung sống đủ 2 năm hoặc đã qua 20 năm; người chồng dưới 25 tuổi hoặc người vợ dưới 21 tuổi hoặc đã quá 45 tuổi; không có sự thuận tình của bố mẹ (24).

3. Tang ma

Người Việt Nam rất biết ơn công sinh thành nuôi dưỡng của cha, mẹ, ông, bà và công nuôi nấng, dạy dỗ giúp đỡ của người thân trong gia đình, trong họ, trong làng. Khi trong gia đình, dòng họ có người mất thường tỏ lòng thương tiếc vô hạn. Cũng vì lẽ đó mà trước đây, ở một vài nơi có tục lệ quần giữ quan tài lâu ngày trong nhà. Càng giữ được lâu ngày trong nhà thì càng chứng tỏ được lòng thương tiếc của con cháu.

Với khuynh hướng làm ma to để “báo hiếu với bố mẹ” và “được tiếng” với dân làng, người mất vừa nằm xuống, người sống vội vàng phải lo lợn, gà, trâu bò thiết đãi dân làng. Làm cỗ càng to thì tiếng con cháu có hiếu càng lớn, có nhà tốn rất nhiều tiền đến vài nghìn bạc (25). Có thể nói, cỗ bàn là hủ tục ăn sâu vào tập quán của người dân đồng bằng Bắc Kỳ không biết bao đời. Vì những hủ tục nặng nề này mà nhiều tang chủ sau khi lo hậu sự xong rơi cảnh vào nợ

nần chồng chất. Trong nhà có người mất đã là một sự mất mát vô cùng lớn. “Nên nghĩ cách nào cho tiện mà giảm bớt phiền văn, bỏ bớt sự ăn uống, thì người giàu có đỡ tốn của, để đồng tiền mà dùng vào việc công ích, người nghèo khỏi vay công lĩnh nợ, không đến nỗi hết cơ nghiệp về làm ma” (26).

Thứ nhất, để an toàn vệ sinh không để quan tài lâu ngày trong nhà “Việc tang ma chỉ hạn trong ba ngày là thành phục, tống táng chứ không được để lâu” (27).

Thứ hai, không tổ chức ăn uống trong đám thay bằng hình thức nộp tiền cho làng. Hầu hết các làng đều có quy định về việc này. “Giảm bớt ăn uống: Phàm việc hiếu, công việc chôn cất xong, như trong nhà có chút của cải muốn làm 1 bữa cơm rượu khoản đãi dân giáp chỉ nên dùng 1 đầu lợn, cơm canh đơn giản mà thôi, không được kéo dài ăn uống nhiều ngày, nếu người nào trái lệ, tất cả dân giáp không đến” (28). “Người trong giáp hay người ngoài làng cũng vậy, khi an táng xong chào tang chủ ngay ở ngoài địa mộ, rồi đầu về đấy, không nên vào nhà tang chủ mà ăn uống” (29). Ở một số làng xã còn có quy định nghiêm cấm tang chủ “theo lệ cũ mở tiệc mời làng ăn uống” (30).

Có thể nói, so với việc tang chủ phải mổ lợn, trâu, bò mời cả làng ăn uống thì việc nộp tiền cho làng giảm nhẹ hơn rất nhiều. Việc làng quy định nộp tiền thông qua các lệ hiếu, sẽ có thu một khoản tiền nhất định của tang chủ để làm quỹ làng.

Ở các làng Công giáo toàn tông hoặc làng Công giáo không toàn tông các điều khoản quy định về tục tang ma cũng giống như làng Việt truyền thống, đều có sự thay đổi vào đầu thế kỷ XX, nhất là việc không tổ chức ăn uống tốn kém, gây phiền nhiễu cho tang chủ.

Tóm lại, sang đầu thế kỷ XX, ngay trong giai đoạn đầu thí điểm chính sách cải lương hương chính ở một số làng xã đồng bằng Bắc Kỳ, các quy định về tục lệ tang ma đã có những điều khoản khuyến khích không tổ chức ăn uống mà thay bằng hình thức nộp tiền cho làng. Sau đó, đến những năm 20-30 của thế kỷ XX, khi hầu hết các làng xã đồng bằng Bắc Kỳ đều biên soạn lại hương ước cải lương thì các điều khoản quy định về tang ma đều có nhiều thay đổi so với trước, như không để lâu quan tài trong nhà, không tổ chức ăn uống mà gửi tiền biếu làng định mức tùy tâm. Nhưng trên thực tế, việc tổ chức ăn uống trong và sau 3 ngày người mất vẫn diễn ra ở khắp mọi làng xóm. Điều này đến năm 1940 vẫn được tác giả Ngô Tất Tố phản ánh trong thiên phóng sự “Việc làng”. “Tuần tiết nào cũng mời họ mạc làng nước khách khứa, lại có bánh dày bánh chưng biếu, người có nhiều tốn nhiều, người có ít tốn ít, có nhà tốn một vài nghìn bạc” (31).

4. Khao vọng, khao lão

Khao vọng

Theo phong tục từ xưa một người trong làng thành đạt trên con đường sự nghiệp, như đỗ đạt trong học hành, thi cử; được phong chức tước, được nhận bằng sắc (cho cả ngạch quan văn và quan võ); hoặc nhận được vinh ân của triều đình khi trở về làng phải khao làng.

Theo quan niệm dân gian, có được sự thành đạt hoặc may mắn đó ngoài nhờ sự nỗ lực phấn đấu của bản thân, còn có sự phù trợ của làng (thành hoàng làng, thổ đất và mạch đất của làng...). Vì thế, người thành đạt được làng đón mừng, chúc mừng và ban cho một số quyền lợi (như một vị trí ngôi thứ trong đình, một ít tiền hoặc hiện vật...), người đó phải sửa lễ cáo yết thần ở đình và làm cỗ khao làng. Ngược lại, nếu không

khao làng, thì bằng cấp, phẩm hàm... của người đó chỉ có giá trị với nhà nước, nhưng không có giá trị ở làng và không được nhận các quyền lợi mà làng dành cho.

Cỗ khao thường tổ chức linh đình mời trong họ ngoài làng, bạn bè gần xa. Ngoài phần lễ ra đình để cúng thần, thường gồm trâu, bò, lợn, rượu, xôi và trâu cau. Những lễ vật này sau khi cúng thần, một phần dùng làm phần biếu hương lý, kỳ mục trong xã, một phần dùng làm cỗ mời bà con dân làng. Có nhiều nơi, tục khao rất nặng, ngoài phải mổ trâu, bò, lợn, gà làm cỗ mời bạn bè, bà con làng xóm đến ăn uống, còn phải có thêm bánh dày, bánh chưng, cùng một đôi bánh khác như bánh ú, bánh trâng gừng... làm đồ biếu. Đến tối gia chủ phải có một tiệc riêng khoản đãi chúc sắc kỳ mục lý dịch ở lại chơi đêm đánh tổ tôm, tài bàn, hút thuốc phiện kèm cháo gà và có nhà còn mời gánh hát ả đào...

Sau khi khao vọng xong mới được xếp vào ngôi thứ ở đình đúng với chức tước, phẩm hàm đã được ban. Những gia đình túng thiếu, không tổ chức khao làng, danh vọng cũng coi như không có. Phải có khao vọng, dân làng mới công nhận danh của một người “*Vô vọng bất thành quan*”.

Có thể nói, khao vọng vốn là một tục lệ đẹp để cộng đồng làng xã đến chứng kiến, chung vui với người thành đạt, song dần dần bị lợi dụng để trục lợi, biến thành gánh nặng đối với người trong cuộc. Sang đầu thế kỷ XX, tục lệ này đã có sự biến đổi từ việc tổ chức ăn uống rất tốn kém cho gia chủ, đã thay bằng hình thức nộp tiền cho làng xã để làm quỹ, gọi là *tiền chiết can*. “Nộp tiền lệ ấy, thì khỏi phải làm cỗ bàn” (32). Hương ước làng Hà Lỗ, tổng Hà Lỗ, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh cũng thể hiện rõ sự thay đổi: “Khi xưa tục khao vọng và khánh hạ phải làm cỗ bàn và có đủ các thứ bánh. Ngày nay

theo tục cải lương sửa đổi lại lấy bằng tiền và cau. Ngồi Đĩnh Văn vọng tiền và cau theo sau này: Khoa mục tiền 10 đồng, cau 100 quả; Phẩm hàm tiền 15 đồng, cau 100 quả; Tọa vị chiếu thứ nhất, dân dãi cau” (33).

Tuy nhiên, trong quá trình chúng tôi nghiên cứu và tìm hiểu hương ước ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ, có một số làng tiền nộp khao vọng cho làng ở mức rất cao, như làng Miêu Nha, tổng Phương Canh, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Ngoài việc phải chuẩn bị lễ là mâm xôi, thủ lợn, trâu, rượu yết thần trình dân, trong làng quy định 10 thứ bậc nộp tiền khao vọng. Số tiền nộp khao vọng cao nhất là 80 đồng cho hàm văn võ tam phẩm trở lên, mức thấp nhất là người ngụ cư muốn được ở lại làng phải nộp 12 đồng (34).

Đối với những làng công giáo, không thờ thần và thành hoàng, không có đình, vậy có vị thứ và khao vọng không? Qua nghiên cứu một số hương ước cải lương làng công giáo, chúng tôi nhận thấy là việc khao vọng và ngôi thứ được quy định như làng Việt cổ truyền nhưng giữa làng Công giáo toàn tòng và làng Công giáo không toàn tòng có sự khác nhau trong quy định về khao vọng. Đối với quy định làng Công giáo toàn tòng, các điều khoản quy định về khao vọng thường rất cụ thể (35), nhưng với làng Công giáo không toàn tòng, các quy định chỉ dừng lại ở mức chung chung (36).

Việc khao vọng chúc tước ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX có quy định số tiền chiết can nhưng giữa các làng không giống nhau. Nhìn chung ở những làng nào có nhiều người làm quan, việc khao vọng tốn kém hơn những làng ít người chức tước.

Việc khao vọng, mua vị thứ nơi đình trung cùng với việc tế lễ hàng năm nơi đình miếu đã đem lại cho người dân trong làng niềm vinh dự tinh thần. Người có ngôi thứ

cao được mọi người kính nể, tôn trọng đồng thời cũng được những quyền lợi vật chất thiết thực, đó là được kính biếu mỗi khi hội hè đình đám, mà đối với người dân trong làng xã, thì ai cũng thấy ý nghĩa của “*một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*”. Đây là động lực chính để người dân cố gắng bằng mọi cách khao vọng, mua thứ vị để có được chỗ đứng tế thần và chỗ ngồi ăn cỗ trong hàng ngũ quan viên ở nơi đình trung.

Việc phân thứ bậc để chia phần biếu đã có từ lâu ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ, như Tiên chỉ được biếu thủ bò hoặc khoanh bí (cổ bò, cổ lợn), gà thì biếu cái đuôi. Nếu tế cỗ chay, biếu cỗ xôi hoặc cỗ bánh. Còn Thứ chỉ và các hạng khoa trường chức sắc dưới Tiên chỉ biếu khoanh cổ bò, cổ lợn hoặc giò lợn hay bắp bò. Nếu trong làng không có ai là khoa trường chức sắc thì biếu nhất nhị hạng kỳ mục hoặc người thượng hạng bô lão. Mỗi lễ biếu phải có một đĩa xôi, chục miếng trâu hoặc năm ba quả cau. Có làng nhiều người được biếu, có khi biếu hết quá nửa sình lễ, còn cả làng chỉ được ăn một nửa (37).

Mục đích của việc kính biếu ở làng xã là để tỏ lòng kính trọng người có danh giá, cái đuôi gà, má lợn thể hiện lòng tôn quý của dân làng “*việc kính biếu của làng rất có giá trị*” (38). Cho nên nhiều người coi miếng thịt biếu dù to dù nhỏ thế nào cũng là quý. Hễ được biếu lấy làm vinh dự, mà không được lấy làm sỉ nhục.

Việc kính biếu thịt xôi chỉ dành cho những người có chức tước cao trong làng, ngôi thứ cao thì phần biếu nhiều hơn ngôi thứ thấp. Do vị thứ nơi đình trung có lệ kính biếu theo thứ bậc nên diễn ra tình trạng tranh nhau phần hơn thiệt, nhòm ngó phần biếu, cách chia phần... dẫn đến tham lam, ganh tị... làm cho hàng xóm mất đoàn kết, thù hằn lẫn nhau, thậm chí đánh chửi nhau vì miếng ăn, phần biếu ngày lễ.

Trong làng xã tục lệ kính biếu đã quen, khó có thể bỏ ngay được. Tuy nhiên, do có sự biến đổi của lệ khao vọng, khao lão là không tổ chức ăn uống nên việc kính biếu đã giảm dần ở làng xã vào đầu thế kỷ XX. Ở một số làng tục lệ kính biếu đã có sự giảm hẳn như làng Thịnh Đức Thượng, tổng Thịnh Đức Hạ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Đông “mồng 1 tháng Giêng là tết Nguyên đán, biếu viên tiên chỉ 2 phẩm oản, 3 quả chuối, 3 miếng cau; viên thứ chỉ 1 phẩm oản, 1 quả chuối, 1 miếng cau; viên giữ sổ hậu 1 cỗ oản y lệ; chức sắc 1 nửa cỗ oản; lão 60, 70, 1 nửa cỗ oản; hội đồng chức dịch 1 nửa cỗ oản và mỗi viên 1 miếng cau” (39).

Có thể nói, việc phân chia thành các nhòng, sắp xếp vị thứ nơi đình trung, việc khao vọng, bán ngôi thứ cùng việc kính biếu sau khi tế lễ thần thánh ở một số làng xã đồng bằng Bắc Kỳ đã dẫn đến việc người dân có tâm lý chạy đua nhau danh tiếng to nhỏ, ngôi thứ trên dưới, cao thấp trong khuôn khổ chật hẹp của lũy tre làng. Để có được một vị thứ nơi đình trung, người dân làng đã phải hao tổn biết bao nhiêu tài sản, nhiều người phải bán nhà cửa, cầm cố ruộng vườn để khao làng. Nhiều người sau khi khao xong đã trở thành bần cố nông và phải đi làm thuê nơi thành thị hay đi phu cho các đồn điền. Chính vì vậy, những người tham gia vào trong các nhòng, chủ yếu thuộc các tầng lớp có gia sản, có chức tước, là các chức dịch, thường là từ phú nông trở lên mới có tiền để mua vị thứ và khao làng.

Khao lão

Theo tục lệ của làng, quyền lợi người lên lão từ 50 tuổi trở lên được miễn trừ phu phen tạp dịch (40). Ở nhiều làng lên lão là có một vị thứ tôn kính nơi đình trung, được hưởng phần hơn khi ăn cỗ ở đình. Qua những điều ghi trong một số hương ước mà chúng tôi nghiên cứu, thấy rằng việc lên

lão là một nấc tiến thân trong đời sống của người dân trong làng. Người nào cũng mong mỗi được xếp vào hàng *thiên tước* (41) vì được cả làng kính trọng. Đa số các làng ở đồng bằng Bắc Kỳ quy định từ 50 tuổi đến 60 tuổi mà không vọng lão, thì không cho ngồi vào chiếu lão khi làng cúng tế. Bữa tiệc khao vọng lão thường tổ chức linh đình mời họ hàng, bạn bè, làng xóm tới dự và thường có pháo nổ. Với những gia đình giàu có, buổi tối có gánh hát chèo, hát tuồng để con cháu và dân làng mua vui. Việc vọng lão không phải là không tốn kém, khó khăn đối với những người nông dân nghèo, nhưng ai cũng cố gắng vay mượn để được làm việc đó.

Nhưng sang đến đầu thế kỷ XX, tục lệ khao lão tại làng xã đã có sự biến đổi: từ tổ chức cỗ bàn ăn uống rất tốn kém chuyển sang hình thức nộp tiền “chiết can”. Ai không nộp lệ “chiết can” khao lão coi như chưa đến tuổi miễn đình sưu, tạp dịch. Số tiền nộp “chiết can” sẽ cho nhập vào quỹ làng, còn mức thu bao nhiêu lại tùy thuộc từng làng. Làng Thịnh Quang, tổng An Hạ, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông quy định: “Xưa kia, người nào đến tuổi 50 vọng lão phí tổn ước 100 đồng trở lên, từ nay về sau chỉ lấy 10 đồng với 1 mâm xôi, 1 chiếc thủ, 2 chai rượu và 12 phẩm oản, cứ đệ niên ngày 12 tháng Giêng, yết thần kính dân bỏ lão một phần, dân hai phần” (42). Có nhiều làng, quy định đã giảm nhẹ đi rất nhiều so với việc tổ chức ăn khao như xã Viên Đình, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông: “Ai lên lão 60 phải sửa gà 1 con, xôi 1 bàn, rượu 1 bình, cau 300 khẩu, tiền 5 hào để ra đình lễ xong rồi trầu rượu kính dân, tiền sung công quỹ” (43).

Khao lão là một phong tục cổ truyền của người Việt, trong các làng Công giáo toàn tòng hay làng Công giáo không toàn tòng ở đồng bằng Bắc Kỳ cũng bị ảnh hưởng bởi tục này. Ở những làng Công giáo số tuổi vọng

lão cũng giống như làng Việt tùy quy định của từng làng, có làng 50 tuổi nhưng có làng phải 60 tuổi trở lên và cũng nộp tiền chiết can thay cho việc tổ chức ăn uống (44).

Lệ khao làng đã có từ rất lâu đời, trở thành một sự trói buộc rất nặng nề, lãng phí, tốn kém, thành sự “trả nợ miệng” khó tránh được trong làng. Trong phóng sự *Việc làng* của Ngô Tất Tố cho thấy rõ những tệ hại của khao làng, làm cho nhiều gia đình ở làng quê rơi vào tình cảnh khốn khó.

5. Việc mua bán danh vị

Hiện tượng bán các chức danh, ngôi thứ trong làng rất phổ biến mỗi khi làng cần tiền để làm việc công và được quy định thành các điều khoản trong hương ước cổ. Các chức tước được bán chủ yếu: Chánh phó hương hội, Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần, Thủ từ..., nhưng các làng bán nhiều nhất là chân Nhiêu, chân Xã. Có được chân Nhiêu, chân Xã là dự hàng quan viên và miễn phu phen tạp dịch.

Giá tiền bán các chức danh, ngôi thứ do làng xã tự quy định theo phong tục tập quán riêng cũng như nhu cầu cần bao nhiêu tiền của từng làng. Những nơi có phong tục trọng nghi lễ thì bán cao tiền các ngôi Chủ tế (45), Bồi tế (46), Đông Xướng, Tây Xướng (47), Nội tán (48). Những nơi trọng hành dịch thì bán giá cao các ngôi Lý trưởng và các chức vụ sau Lý trưởng. Thông thường các làng xã bán giá cao các ngôi hành dịch. Phải nói thêm rằng những làng xã có nhiều bản thôn điền thổ gắn liền với việc tế tự của làng xã thì giá bán danh các chức sắc cao hơn các làng xã khác.

Đến đầu thế kỷ XX, việc bán danh vị ở làng xã đã có sự biến đổi, mức tiền từng chức vị đều được quy định rõ ràng. Khác với lệ “chiết can” khao vọng, khao lão, lệ bán chức danh trong làng phải được các

giáp, hội đồng nhất chí và quan phủ hay huyện cho phép. Khi xin phép bán danh vị, làng phải trình với quan phủ/huyện mục đích dự định làm gì với số tiền bán đó như cần tiền chữa đình, xây trường, lát đường... Thông thường các làng xã chỉ bán một số ngôi thứ nhất định. Làng An Nhân tổng Ninh Nhất, phủ Hải Hậu, tỉnh Nam Định bán “ngôi lý trưởng 50 đồng, phó lý 30 đồng, hương hào 20 đồng, diễn lễ xã chính 10 đồng” (49). Tuy nhiên, cũng có làng tiền mua bán danh vị rất đắt như làng Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh: “Trong làng, ai muốn mua ngôi lý trưởng phải nộp tiền 200 đồng, mua phó lý nộp 100 đồng, mua hương trưởng nộp 30 đồng...” (50) (giá thóc năm 1930 là 10 đồng/100kg (51)).

Về quyền lợi, những người bỏ tiền mua các chức danh được xếp ngôi thứ tại đình làng và được miễn tạp dịch. Họ được hưởng quyền lợi như người đã từ dịch. Những quyền lợi đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với cá nhân người mua. Vì được xếp ngôi thứ tại đình làng có nghĩa là người mua chức danh đã được xếp vào một bậc nào đó trong hệ giá trị xã hội làng xã. Họ không còn bị xem là bạch đình. Những người bỏ tiền ra mua vị thứ và vọng cũng được xếp ngôi thứ trong đình theo chức tước mua nhưng kém hơn những người có chức thực.

Có thể nói, chính quyền Pháp được lợi nhất trong việc thay đổi những tục lệ ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX. Bởi ngân sách làng xã thu được càng nhiều thì số tiền phải nộp cho chính quyền Pháp cũng sẽ tăng. Còn nếu chính quyền làng xã dùng số tiền bán nhiều, thứ đó để làm các việc công ích thì chính quyền Pháp lại được tiếng là quan tâm đến làng xã dù rằng không phải bỏ ra một đồng nào. Còn nếu

không thì cũng được tiếng là cắt giảm những hủ tục lạc hậu ở làng xã.

6. Các phong tục tập quán khác

Ở làng quê luôn đề cao việc giữ gìn thuần phong mỹ tục, tinh thần đoàn kết, cố kết cộng đồng. Đó là lối sống có kỷ cương, tôn ti trật tự, tinh thần thương yêu đùm bọc nhau trong gia đình, họ hàng và làng xóm.

Dưới thời phong kiến, quan điểm “nam nữ thụ thụ bất thân”, lệ làng được cụ thể hóa bằng các điều khoản trong hương ước đã ngăn cản tiếp xúc tự nhiên và tình yêu nam nữ trong từng làng cũng như giữa các làng với nhau, buộc bao người con gái phải chịu cảnh “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” áp đặt nên những cuộc hôn nhân không có tình yêu làm chia rẽ bao đôi lứa yêu nhau. Quan niệm “trình tiết” của Nho gia rất nặng nề. Con gái không được phép không chồng mà chửa. Nếu người con gái bị chửa hoang sẽ bị bố mẹ từ

không nhận và phải chịu phạt vạ của làng.

Chính vì sự khắt khe của xã hội đối với việc chửa hoang, nên nhiều cô gái trót lỡ chỉ có con đường bỏ làng đi biệt tích để giữ lấy “thanh danh” của gia đình và dòng họ. Còn nếu người con gái đó ở lại sẽ bị làng bắt vạ và phải chịu nhục hình hà khắc như cắt tóc, gọt đầu bôi vôi cùng mỗ đi rao khắp làng, sau đó thả bè chuối trôi sông vì làm ô nhục gia phong, phạm tới thuần phong mỹ tục. Nếu người đàn bà đã có chồng mà vẫn gian dâm, tội cũng giống như người con gái bị chửa hoang.

Đối với các làng Công giáo ở đồng bằng Bắc Kỳ, cũng đều có những quy định rất khắt khe với những người thông dâm hay người con gái chửa hoang như các làng Việt cổ truyền.

Bước sang đầu thế kỷ XX, làng Việt hay làng Công giáo ở đồng bằng Bắc Kỳ, những

Bảng 1: Thống kê các điều phạt trong hương ước cải lương ở huyện Thanh Trì

TT	Hương ước	Phạt bằng tiền	Truất ngôi vị, không dự tế tự	Tổng số điều	Ghi chú
1	Làng Tương Trúc	17	2	107	
2	Làng Thanh Liệt	33	2	175	
3	Làng Sở Hạ	12		136	
4	Làng Sở Thượng	11	1	124	
5	Làng Thanh Trì	7		87	
6	Làng Giáp Nhất				Không có phần chính trị chỉ có phần Tế tự
7	Làng Định Công Thượng	12	2	54	Không ghi rõ số tiền phạt
8	Làng Nam Dư Hạ	4		25	
9	Làng Đại Lộ	6		36	
10	Làng Giáp Lục				Không có phần chính trị chỉ có phần Tế tự
11	Làng Yên Duyên	12	2	84	Không ghi rõ số tiền phạt
12	Làng Pháp Vân	4		39	
13	Làng Phú Mỹ	6	1	62	
14	Làng Yên Lương	22		51	
15	Làng Ích Vịnh	6		20	
16	Làng Tương Mai	23		203	
17	Làng Yên Phú	29	2	234	
18	Làng Khương Hạ	19	2	287	
19	Làng Liễu Nội	15		92	
20	Làng Đại Từ	15		126	
	Tổng số	253	14	1942	

Nguồn: Hương ước cải lương huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, lưu tại Thư viện Viện Thông tin KHXH (tác giả sưu tầm)

quy định về vi phạm những điều trong thuần phong mỹ tục đã giảm xuống rất nhiều, không còn hình phạt hà khắc, mà đều quy đổi ra bằng nộp tiền phạt. “Trong làng ai thông dân hoặc đàn ông đàn bà thì phải phạt 2 đồng mà lại phải truy tố không kể. Người nào có con gái chưa hoang thì phạt 3 đồng. Bố, mẹ người đàn ông thông gian cũng phải phạt như vậy. Tên thông gian lại có thể bị truất ngôi thứ đình trung trong vòng 2 năm” (52). Nhiều làng có quy định xử phạt nặng nhất là “phụ nữ hoang thai thì bố mẹ nó phải nộp phạt cho dân 300 đồng” (53).

Thông qua 20 bản hương ước cải lương của huyện Thanh Trì được thống kê ở bảng 1, thấy rằng có 1.942 điều quy định các hình phạt liên quan tới hành vi vi phạm phong tục tập quán theo quy định của làng xã, trong đó có 253 điều quy định xử phạt bằng tiền, 14 điều khoản truất ngôi thứ và cấm không được chiêm bái ở đình... không có điều khoản nào xử phạt bằng hình thức nhục hình như đánh roi, gọt đầu bôi vôi. Tác giả Nguyễn Quang Ngọc khi phân tích tổng hợp 78 hương ước cải lương của các làng thuộc huyện Chương Mỹ với tổng số 2.404 điều quy định phạt, cũng không có điều khoản nào áp dụng ba hình thức phạt: đuổi khỏi làng, đánh đập và phạt bằng hiện vật (54).

Có thể nói, các điều khoản quy định về những hình phạt nhục hình và tổ chức phạt ăn vạ của làng không còn ghi trong hương ước cải lương, nhưng ở một số làng xã đồng bằng Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX vẫn còn những bữa tiệc ăn vạ dân. Trong phóng sự *Việc làng* của Ngô Tất Tố đã nói lên nỗi khổ của những người bị dân làng phạt vạ “từ xưa đến nay, họ đã ăn vạ người nào, người ấy cứ phải bán nghiệp mà trả” (55).

7. Một vài nhận xét

Tục lệ ở làng theo truyền thống đã góp phần làm tăng thêm hủ tục nặng nề, tốn kém trong cưới xin, ma chay, khao vọng, kính biếu... Với đám cưới, phải qua nhiều bước dặm ngõ, ăn hỏi, thách cưới, nộp cheo cho làng, đón dâu, lại mặt, phải bày cỗ bàn để mời họ hàng, bạn bè hàng xóm. Trong đám tang, tang chủ phải làm cơm mời hàng giáp ăn trước và sau khi cử hành chôn cất. Có làng bắt phải nộp thêm “lệ phí” cho tuần phiên, xóm, giáp hoặc làng. Những người đỗ đạt, được bổ dụng, được thăng chức tước, người đến tuổi lên lão... đều phải “khao làng” mới có được ngôi thứ ở đình. Những hủ tục đó gây ra nhiều tổn phí cho gia chủ.

Sang đầu thế kỷ XX, nhiều làng ở đồng bằng Bắc Kỳ, các điều khoản về tục lệ cưới hỏi, tang ma, khao vọng... được quy định trong hương ước cải lương đã ít nhiều có sự biến đổi mang tính tích cực:

Thứ nhất, thay đổi lớn nhất của tục hôn nhân và cưới xin là phương thức kết hôn. Tình trạng tảo hôn đã phần nào giảm do được quy định mức phạt rõ ràng nếu vi phạm trong hương ước của làng xã. Trai gái kết hôn dựa trên cơ sở tình yêu đôi lứa, ít bị cha mẹ áp đặt như trước. Các nghi thức trong đám cưới đã giản tiện hơn chỉ còn 3 nghi lễ chính (dạm ngõ, ăn hỏi và cưới). Thách cưới không còn là vấn đề lo lắng cho nhà trai như trước.

Thứ hai, trong hương ước cải lương ở làng đã đưa ra một số điều khoản nhằm giảm bớt phiền phức, tốn kém trong tang ma, cưới xin và khao vọng... Cụ thể là, bỏ việc tổ chức ăn uống, thay thế bằng hình thức nộp tiền “chiết can”, nếu không thực hiện sẽ bị phạt tiền, nên phần nào giảm gánh nặng cho nhiều gia đình. Đối với việc cưới, bỏ tục chằng dây, đóng cổng, thách cưới cao.

Thứ ba, một số hình phạt hà khắc của làng xã mà hương ước cổ quy định như đuổi khỏi làng, đánh đập, tẩy chay hay gọt đầu bôi vôi cho mờ rao khắp làng đối với trai gái thông dâm, chữa hoang dã biến mất không còn được quy định trong hương ước cải lương ở làng xã.

Tuy nhiên, trên thực tế, không phải làng nào ở đồng bằng Bắc Kỳ cũng thực hiện theo những điều khoản quy định trong hương ước để thay đổi theo hướng tích cực. Qua khảo sát một số địa phương và nghiên cứu các bản hương ước cải lương chúng tôi thấy rằng: có một số làng đã tiếp thu thật sự, giảm được nhiều phiền hà, tốn kém trong tang ma, cưới xin, khao vọng... Song còn khá đông làng xã, các tập tục (mà phần lớn là hủ tục) trên vẫn còn được duy trì. Đây là một tệ nạn rất phổ biến ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ. Vấn đề này đã được nhiều nhà báo, nhà văn tiến bộ đương thời từng đề cập đến. Đặc biệt trong công trình *Vấn đề dân cày* của Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp đã phản ánh rõ những bất cập ở làng xã: “Hủ bại nhất là tục xôi thịt. Họ, phe, giáp, làng, chỗ nào cũng xôi thịt được cả. Mỗi ngày giỗ là một dịp tế ruồi rồi chèn chén, cãi nhau. Nhiều nhà khổ về giỗ; làm con trưởng, một năm đến hai chục cái giỗ, mỗi cái tốn dăm bảy đồng; không mấy chốc mà kiệt quệ... Ma chay ở nhà quê cũng là một dịp ăn uống. Bất luận người chết về dịch tả hay bệnh thường, hãy dọn mấy mâm cỗ mời bà con đánh chén đã... Nếu cỗ bàn,

mời mọc ở nhà quê là một cách trả nợ lẫn nhau thì cưới xin ở nhà quê thường là câu chuyện gả bán... Làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) trong một năm có đến 80 ngày ăn uống, cưới xin hoặc hội hè” (56).

Trong những năm gần đây, ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ đã xây dựng được quy ước mới cho thôn, làng và đã có sự kế thừa một số mặt tích cực trong hương ước cải lương, như: tổ chức đám cưới theo đời sống mới, đãi tiệc trong giới hạn thân mật, còn lại gửi giấy báo hỷ cho bạn bè, quan khách. Đám ma có coi trầu, ẩm chè cho người đến viếng. Khao vọng ngày nay do điều kiện kinh tế phát triển, tục khao được tổ chức đơn giản hơn như sửa lễ (gắn với một khoản tiền, tùy tâm hoặc tùy quy định của từng làng) cáo yết thành hoàng ở đình, sau đó cũng về nhà khao họ hàng, xóm ngõ, bạn bè nhưng trong phạm vi nhỏ. Vọng lão hay khao lão (mừng thọ) là nét nổi bật trong đời sống văn hoá làng xã. Nét văn hoá này cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị, bởi nó thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đối với những bậc sinh thành trong gia đình, dòng họ. Hiện nay, nước ta đang tiến hành công cuộc cải cách hành chính và chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, do vậy nghiên cứu phong tục tập quán ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ là việc làm cần thiết nhằm kế thừa những mặt tích cực và tránh những mặt còn hạn chế trong việc xây dựng *Quy ước mới* ở nông thôn hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Theo Pierre Gourou trong công trình *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Hà Nội, tr.11 thì châu thổ sông Hồng gồm: Các tỉnh phía bắc của châu thổ là: Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Thái Nguyên (chỉ có một phần rất nhỏ nằm trong vùng châu thổ), Bắc Giang, Bắc Ninh. Các tỉnh trung

tâm là Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương. Các tỉnh ven biển là Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên. Trong bài viết này, chúng tôi khoanh đồng bằng Bắc Kỳ tương ứng với các tỉnh Phúc Yên, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Kiến An, Thái Bình,

Nam Định, Ninh Bình, Hà Đông tức là vùng lõi (hay trung tâm) vì nằm giữa các con sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Cầu, sông Luộc, sông Đáy, sông Lục Nam... còn “đồng bằng rìa” (Lê Bá Thảo, *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, tr.315) gồm Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Yên chúng tôi không đề cập đến trong bài viết này.

(2). Nhất Thanh-Vũ Văn Khiếu, *Phong tục làng xóm Việt Nam*, Nxb. Phương Đông, 2005, tr.320.

(3). Nhất Thanh-Vũ Văn Khiếu, *Phong tục làng xóm Việt Nam*, sdd, tr.335.

(4). Nộp cheo hay Nạp cheo là đem trầu rượu lễ cáo yết thành hoàng làng nhà gái và nộp tiền lệ cho làng vào sổ (vẫn làng nhà gái).

(5). Nhất Thanh -Vũ Văn Khiếu, *Phong tục làng xóm Việt Nam*, sdd, tr.369.

(6). Lan nhai hay lan giai: Hình thức chằng dây ở đường bắt đám cưới, phải nộp một số tiền nhất định gọi là tiền cheo. Tiền nộp cheo cho làng, khi nhà trai đến rước dâu ở nhà gái.

(7). Là đồng bạc Đông Dương (piastre) do Ngân hàng Đông Dương phát hành.

(8). Điều 150. Hương ước làng Thanh Liệt, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ký hiệu HU 610.

(9). Hương ước xã Cao Xá, tổng Thuỷ Cầm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu: RHD 2492.

(10). Gia bội: Tăng gấp đôi hoặc nhiều lần.

(11). Làng Công giáo không toàn tòng là làng có người theo đạo Công giáo và không theo đạo Công giáo, như làng Tuy Lộc, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình; làng Đức Trai, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

(12). Hương ước làng Vĩnh Trị, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (1942). Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 3528.

(13). Điều 104. Hương ước làng Phù Lạc, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu: RHD 2472.

(14). Điều 152. Hương ước làng Thanh Liệt, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 610.

(15). Điều 104. Hương ước làng Tảo Dương, tổng Thuỷ Cam, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu: RHD 2498.

(16). Đào Phương Chi, *Những khác biệt về cưới hỏi, tang ma, khao vọng tại Bắc Kỳ trước và sau cải lương hương tục thí điểm*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6- 2014, tr.25.

(17). Hương ước làng Khương Thượng, tổng An Hạ, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, 1933. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 558.

(18). *Giáo trình Dân luật Việt Nam-Cour de droit civil annamite*-Camerlynck GS.Ths Luật, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Luật học Đông Dương. Nxb. Viễn Đông, Hà Nội, 1938, tr. 263.

(19). LG.Ngô Văn Thâu, *Pháp luật về hôn nhân và gia đình trước và sau cách mạng tháng Tám*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr.28.

(20). Giấy biên nhận nộp cheo.

(21). Điều 120. Hương ước làng Phú Lương, thôn Bảo, Bối, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, tỉnh Hà Đông. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, 1924. Ký hiệu RHD 2460.

(22). Điều 164. Hương ước làng Xuân Cầu, xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 416.

(23). Hương ước làng Công Xá, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 767.

(24). LG.Ngô Văn Thâu, *Pháp luật về hôn nhân và gia đình trước và sau cách mạng tháng Tám*. Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 39.

(25). Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 48.

(26). Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb.Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2003, tr.50.

(27). Điều 58. Tục lệ làng Phúc Xá, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, 1923. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu RHD 1345-01.

(28). Sổ cải lương phong tục của làng Trung Quang, tổng Quế Hải, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, 1919. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu RND 623.

(29). Khoán ước xã Thuỷ Hội, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, 1924. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu RHD 2563.

(30). Điều 74. Hương ước xã Phú Thứ, tổng Vân Côi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, 1942. Thư viện Khoa học xã hội, 1942. Ký hiệu 4151.

(31). Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2003, tr.48.

(32). Nghị định và lời chỉ dẫn việc tổ chức hương hội và lập các sổ thu chi trong các xã ở Bắc Kỳ, Trích lục ở Bắc Kỳ quan báo, Nhà in Kê Sở, Hà Nội, 1924, tr.29.

(33). Điều 28. Hương ước xã Hà Lỗ, tổng Hà Lỗ, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, 1942. Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 374.

(34). Điều 143. Hương ước xã Miêu Nha, tổng Phương Canh, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, 1922. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu: RHD 2550.

(35). Tục lệ thôn Giáo dân, xã Cống Thuỷ, tổng An Ninh, huyện An Khánh, tỉnh Ninh Bình (1908). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AFa 11/36/.

(36). Hương ước làng Vĩnh Trị, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (1942), Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 3528.

(37). Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2003, tr.194-195.

(38). Điều 87. Hương ước xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 611.

(39). Điều 124. Hương ước làng Thịnh Đức Thượng, tổng Thịnh Đức Hạ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Đông. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu RHD 2172-02.

(40). Phu phen tạp dịch: Việc lao động mà người dân phải làm không công dưới thời thực dân, phong kiến. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học, 2000, tr.892.

(41). Thiên tước (hoặc xỉ) là những người nhiều tuổi nhất trong xã.

(42). Điều 24. Hương ước làng Thịnh Quang, tổng An Hạ, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, 1921. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 572.

(43). Điều 166. Hương ước xã Viên Đình, phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông, 1923. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu RHD 2443.

(44). Tục lệ thôn Giáo Dân, xã Cống Thuỷ, tổng An Ninh, huyện An Khánh, tỉnh Ninh Bình (1908). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ký hiệu AFa 11/36/.

(45). Chủ tế: Còn gọi là mạnh bái, người đứng vái lạy Thần - Thành Hoàng trong nghi lễ.

(46). Bồi tế: Hai (hoặc bốn) người bồi tế giúp chủ tế và cử trông chủ tế mà lễ sao làm vậy.

(47). Đông xướng, Tây xướng: Hai người Đông xướng và Tây xướng đứng đối diện hai bên hương án xướng (đọc) nghi thức hành lễ.

(48). Nội tán: Hai Nội tán đứng hai bên chủ tế hướng dẫn ra vào và trợ xướng.

(49). Điều 76. Hương ước làng An Nhân, tổng Ninh Nhất, phủ Hải Hậu, tỉnh Nam Định, 1923. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 2034.

(50). Điều 137. Hương ước làng Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, năm 1921. Trương Sỹ Hùng (cb), *Hương ước Hà Nội*, tập 2. Nxb. Từ điển Bách khoa và Viện Văn hoá, Hà Nội, 2009, tr.248.

(51). Henry Yves: *“Économique agricole de l'Indochine”*, Hanoi. Imprimerie d'Extrême - Orient, 1932.tr. 217.

(52). Hương ước làng Cống Hiền, huyện Hạ Am, tỉnh Hải Dương. Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 1674.

(53). Điều 19 và 21. Hương ước làng Yên Duyên, tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì, tỉnh Đông, 1936. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu HU 614.

(54). Nguyễn Quang Ngọc, *Một số định hướng quản lý nông thôn được phản ánh trong hương ước cải lương của các làng thuộc huyện Chương Mỹ đầu thế kỷ XX*. Báo cáo khoa học (đề tài KX 08-09 “Thiết chế chính trị-xã hội nông thôn”).

(55). Ngô Tất Tố, *Việc làng*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2004, tr.78.

(56). Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp, *Ván đề dân cày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.128-129.